

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

***KIS VIETNAM SECURITIES CORPORATION***

**180-192 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp.HCM**

***180-192 Nguyen Cong Tru, Dist 1, HCM City***

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
***FINANCIAL STATEMENTS***

**(theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27-12-2016)**

**QUÝ III NĂM 2024**

**Third Quarter 2024**

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. NTB, Q1, Tp. HCM.  
Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6899

Mẫu số B01a - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                    |             |             |                           |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                                      | <b>100</b>  |             | <b>12,908,579,751,487</b> | <b>9,529,018,218,340</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt; 129)</b>                                 | <b>110</b>  |             | <b>12,723,567,554,510</b> | <b>9,438,828,378,327</b> |
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                      | <b>111</b>  | <b>5.1</b>  | <b>1,312,258,648,297</b>  | <b>1,005,537,563,681</b> |
| 1.1. Tiền                                                                         | 111.1       |             | 62,258,648,297            | 54,787,563,681           |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                                   | 111.2       |             | 1,250,000,000,000         | 950,750,000,000          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                        | 112         | 5.2         | 1,695,460,606,136         | 1,055,874,887,683        |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                    | 113         |             | 1,493,400,000,000         | 763,805,000,000          |
| 4. Các khoản cho vay                                                              | 114         | 5.4         | 8,178,002,116,262         | 6,648,378,932,308        |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                        | 115         |             | -                         | -                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp            | 116         |             | (164,839,357,427)         | (164,839,357,427)        |
| <b>7. Các khoản phải thu</b>                                                      | <b>117</b>  |             | <b>184,018,933,413</b>    | <b>124,559,780,533</b>   |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                           | 117.1       |             | 149,246,791,300           | 90,499,792,850           |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                    | 117.2       |             | 34,772,142,113            | 34,059,987,683           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                    | 117.3       |             | -                         | -                        |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1     |             | -                         | -                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                 | 117.4       |             | 34,772,142,113            | 34,059,987,683           |
| 8. Trả trước cho người bán                                                        | 118         |             | 20,903,540,162            | 1,928,908,210            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                             | 119         |             | 2,640,776,592             | 2,018,642,915            |
| 10. Phải thu nội bộ                                                               | 120         |             | -                         | -                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                         | 121         |             | -                         | -                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                                       | 122         |             | 1,722,291,075             | 1,564,020,424            |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                              | 129         |             | -                         | -                        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt; 139)</b>                            | <b>130</b>  |             | <b>185,012,196,977</b>    | <b>90,189,840,013</b>    |
| 1. Tạm ứng                                                                        | 131         |             | 500,774,630               | 161,929,097              |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                             | 132         |             | -                         | -                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                     | 133         |             | 11,739,210,613            | 9,614,072,782            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     | 134         |             | -                         | -                        |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                            | 135         |             | -                         | -                        |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                            | 136         |             | -                         | -                        |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                                          | 137         |             | 172,772,211,734           | 80,413,838,134           |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                     | 138         |             | -                         | -                        |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                | 139         |             | -                         | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>               | <b>200</b>  |             | <b>295,171,647,803</b>    | <b>334,491,198,190</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                               | <b>210</b>  |             | <b>210,000,000,000</b>    | <b>237,400,000,000</b>   |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                                     | 211         |             | -                         | -                        |
| <b>2. Các khoản đầu tư</b>                                                        | <b>212</b>  |             | <b>210,000,000,000</b>    | <b>237,400,000,000</b>   |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                    | 212.1       |             | 210,000,000,000           | 237,400,000,000          |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                                       | 212.2       |             | -                         | -                        |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                      | 212.3       |             | -                         | -                        |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                                          | 212.4       |             | -                         | -                        |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                                    | 213         |             | -                         | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                                        | <b>220</b>  |             | <b>38,361,322,450</b>     | <b>47,442,917,857</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                                       | 221         | 5.5         | 12,421,574,527            | 16,870,811,630           |
| - Nguyên giá                                                                      | 222         |             | 68,165,299,999            | 67,733,234,899           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                      | 223a        |             | (55,743,725,472)          | (50,862,423,269)         |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                                             | 223b        |             | -                         | -                        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                                 | 224         |             | -                         | -                        |
| - Nguyên giá                                                                      | 225         |             | -                         | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                                      | 226a        |             | -                         | -                        |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                                            | 226b        |             | -                         | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                                        | 227         | 5.6         | 25,939,747,923            | 30,572,106,227           |
| - Nguyên giá                                                                      | 228         |             | 82,814,632,098            | 80,313,556,098           |



(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229a        |             | (56,874,884,175)          | (49,741,449,871)         |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý               | 229b        |             | -                         | -                        |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 230         |             | -                         | -                        |
| - Nguyên giá                                        | 231         |             | -                         | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232a        |             | -                         | -                        |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                | 232b        |             | -                         | -                        |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                 | 240         |             | 4,820,856,600             | 1,914,674,800            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>250</b>  |             | <b>41,989,468,753</b>     | <b>47,733,605,533</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn        | 251         |             | 5,785,871,560             | 5,744,946,890            |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                        | 252         | 5.7         | 6,076,324,835             | 10,886,315,295           |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 253         | 5.9         | -                         | -                        |
| 4. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán                   | 254         | 5.10        | 20,000,000,000            | 20,990,364,354           |
| 5. Tài sản dài hạn khác                             | 255         |             | 10,127,272,358            | 10,111,978,994           |
| 6. Lợi thế thương mại                               | 256         |             | -                         | -                        |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn       | 260         |             | -                         | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100 + 200)       | <b>270</b>  |             | <b>13,203,751,399,290</b> | <b>9,863,509,416,530</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>             | <b>300</b>  |             | <b>7,542,479,425,499</b>  | <b>4,563,922,577,454</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                      | <b>310</b>  |             | <b>7,537,245,865,211</b>  | <b>4,556,012,760,273</b> |
| <b>1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn</b> | <b>311</b>  |             | <b>6,601,867,000,000</b>  | <b>3,835,460,000,000</b> |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                   | 312         | 5.13        | 6,601,867,000,000         | 3,835,460,000,000        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn                     | 313         |             | -                         | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                   | 314         |             | -                         | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ     | 315         |             | -                         | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                    | 316         |             | -                         | -                        |
| 5. Vay Quý Hỗ trợ thanh toán                        | 317         |             | -                         | -                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán         | 318         | 5.17        | 822,055,725,760           | 618,577,859,390          |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính  | 319         |             | -                         | -                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 320         |             | 36,100,000                | 16,060,822,071           |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 321         |             | -                         | -                        |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 322         | 5.8         | 38,844,124,647            | 31,676,212,302           |
| 11. Phải trả người lao động                         | 323         |             | -                         | 4,346,700,000            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên          | 324         |             | 582,819,684               | 543,948,684              |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 325         |             | 71,852,702,007            | 49,088,072,209           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                        | 326         |             | -                         | -                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 327         |             | -                         | -                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 328         |             | -                         | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn      | 329         |             | 2,007,393,113             | 259,145,617              |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 330         |             | -                         | -                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 331         |             | -                         | -                        |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ      | 332         |             | -                         | -                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                      | <b>340</b>  |             | <b>5,233,560,288</b>      | <b>7,909,817,181</b>     |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn         | 341         |             | -                         | -                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                    | 342         |             | -                         | -                        |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn              | 343         |             | -                         | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                    | 344         |             | -                         | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ      | 345         |             | -                         | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                     | 346         |             | -                         | -                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                       | 347         |             | -                         | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 348         |             | -                         | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                         | 349         |             | -                         | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 350         |             | -                         | -                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 351         |             | -                         | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                    | 352         |             | -                         | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn       | 353         |             | -                         | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 354         |             | -                         | -                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                           | 355         |             | -                         | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 356         |             | 5,233,560,288             | 7,909,817,181            |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 357         |             | -                         | -                        |

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                                          | Mã chỉ tiêu  | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>A.VON CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410 + 420)                                      | <b>400</b>   |             | <b>5,661,271,973,791</b>  | <b>5,299,586,839,076</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                                          | <b>410</b>   |             | <b>5,661,271,973,791</b>  | <b>5,299,586,839,076</b> |
| <b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                               | <b>411</b>   |             | <b>3,761,579,550,000</b>  | <b>3,761,579,550,000</b> |
| <b>1.1.Vốn góp của chủ sở hữu</b>                                                 | <b>411.1</b> |             | <b>3,761,579,550,000</b>  | <b>3,761,579,550,000</b> |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                                         | 411.1a       |             | 3,761,579,550,000         | 3,761,579,550,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                                                | 411.1b       |             | -                         | -                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                                                         | 411.2        |             | -                         | -                        |
| 1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn                               | 411.3        |             | -                         | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                                                      | 411.4        |             | -                         | -                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                                             | 411.5        |             | -                         | -                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                                | 412          |             | -                         | -                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                     | 413          |             | -                         | -                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                 | 414          |             | 47,089,302,795            | 47,089,302,795           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                     | 415          |             | 47,089,302,795            | 47,089,302,795           |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                              | 416          |             | -                         | -                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                                       | 417          |             | 1,805,513,818,201         | 1,443,828,683,486        |
| 7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                                               | 417.1        |             | 1,720,227,937,085         | 1,369,606,806,322        |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện                                                      | 417.2        |             | 85,285,881,116            | 74,221,877,164           |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                            | 418          |             | -                         | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                                             | <b>420</b>   |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VON CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>440</b>   |             | <b>13,203,751,399,290</b> | <b>9,863,509,416,530</b> |
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>                    |              |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |              |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001          |             | -                         | -                        |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002          |             | -                         | -                        |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003          |             | -                         | -                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004          |             | -                         | -                        |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005          |             | -                         | -                        |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006          |             | 376,157,955               | 376,157,955              |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007          |             | -                         | -                        |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008          |             | 709,339,120,000           | 367,477,540,000          |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009          |             | 312,060,000               | 845,950,000              |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010          |             | 32,505,000,000            | 47,915,000,000           |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011          |             | -                         | -                        |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012          |             | 540,025,224,300           | 78,978,771,400           |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013          |             | 4,617,020,000             | -                        |
| 14. Chứng quyền                                                                   | 014          |             | 13,601,600                | 202,661,400              |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |              |             | <b>-</b>                  | <b>-</b>                 |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư             | 021          |             | 18,016,744,160,000        | 17,262,037,624,000       |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                 | 021.1        |             | 15,596,421,190,000        | 14,679,293,399,000       |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                         | 021.2        |             | 1,162,638,120,000         | 1,170,958,870,000        |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                              | 021.3        |             | 895,143,740,000           | 1,123,092,840,000        |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                            | 021.4        |             | 37,778,600,000            | 15,719,150,000           |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                | 021.5        |             | 324,762,510,000           | 272,973,365,000          |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6        |             | -                         | -                        |
| Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư                                                     | 021.7        |             | -                         | -                        |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022          |             | 23,197,220,000            | 138,516,170,000          |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng      | 022.1        |             | 23,197,220,000            | 138,516,170,000          |
| b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng    | 022.2        |             | -                         | -                        |
| c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                   | 022.3        |             | -                         | -                        |
| d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ       | 022.4        |             | -                         | -                        |



(Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                                                                                            | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                          | 023         |             | -                 | -                 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                               | 024.a       |             | -                 | -                 |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024.b       |             | -                 | -                 |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025         |             | -                 | -                 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026         |             | 1,282,317,636,973 | 1,716,146,786,128 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                     | 027         |             | 494,183,894,743   | 587,511,651,334   |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                              | 027.1       |             | 577,062,052,555   | 1,107,535,298,494 |
| 7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                          | 028         |             | 209,212,416,880   | 19,255,632,100    |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                             | 029         |             | -                 | -                 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước                        | 029.1       |             | -                 | -                 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài                        | 029.2       |             | -                 | -                 |
| 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                      | 030         |             | 1,859,272,795     | 1,844,204,200     |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031         |             | 703,396,311,623   | 606,767,283,434   |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1       |             | 509,939,120,184   | 458,756,323,778   |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2       |             | 193,457,191,439   | 148,010,959,656   |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032         |             | 60,460,000        | 517,932,000       |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                         | 033         |             | -                 | -                 |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034         |             | -                 | -                 |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                              | 035         |             | 1,798,812,795     | 1,326,272,200     |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2024  
Người đại diện theo pháp luật UQ

Giám đốc khối  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
KIS VIỆT NAM

Lee Hun Woo

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý 3 năm 2024

(Đơn vị tính: VN)

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                    | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý năm nay            | Quý năm trước          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                               |             |             |                        |                        |                                              |                                                |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01          |             | 292,882,890,023        | 471,304,095,053        | 967,679,162,648                              | 868,142,890,620                                |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính                                                                                                                            | 01.1        |             | 208,520,042,572        | 336,803,106,966        | 740,426,714,314                              | 626,327,454,143                                |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                                                                                                   | 01.2        |             | 62,229,422,996         | 63,749,797,873         | 152,827,081,558                              | 155,982,552,618                                |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                    | 01.3        |             | 6,266,309,757          | 5,123,902,100          | 14,988,590,592                               | 12,615,741,232                                 |
| d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 01.4        |             | 15,867,114,698         | 65,627,288,114         | 59,436,776,184                               | 73,217,142,627                                 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02          |             | 40,099,284,438         | 24,510,692,322         | 87,823,148,089                               | 95,179,955,765                                 |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03          |             | 164,728,036,679        | 151,103,196,314        | 476,934,949,115                              | 392,927,289,931                                |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                                                                     | 04          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                         | 05          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06          |             | 91,134,057,034         | 136,620,188,989        | 307,978,387,118                              | 289,372,379,517                                |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08          |             | 60,000,000             | -                      | 60,000,000                                   | -                                              |
| 1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                | 09          |             | 1,356,628,671          | 1,631,418,955          | 4,741,621,637                                | 4,671,845,521                                  |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                  | 10          |             | -                      | -                      | 700,000,000                                  | -                                              |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                               | 11          |             | 176,388,537            | 1,918,743,414          | 859,596,729                                  | 2,660,374,716                                  |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)</b>                                                                                                                | <b>20</b>   |             | <b>590,437,285,382</b> | <b>787,088,335,047</b> | <b>1,846,776,865,336</b>                     | <b>1,652,954,736,070</b>                       |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |             |             |                        |                        |                                              |                                                |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21          |             | 250,184,403,137        | 408,592,102,294        | 778,914,097,277                              | 727,575,358,214                                |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính                                                                                                                             | 21.1        |             | 207,916,208,583        | 284,696,545,887        | 576,071,575,028                              | 520,967,957,761                                |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                              | 21.2        |             | 27,611,866,303         | 101,431,765,579        | 131,194,386,312                              | 171,386,053,365                                |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3        |             | 650,665,668            | 674,995,254            | 1,642,668,459                                | 1,317,072,397                                  |
| d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành                                                                                       | 21.4        |             | 14,005,662,583         | 21,788,795,574         | 70,005,467,478                               | 33,904,274,691                                 |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24          |             | 84,394,561,076         | 55,569,221,154         | 194,684,435,835                              | 167,343,293,149                                |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.6. Chi phí hoạt động tư vấn                                                                                                                               | 26          |             | 1,392,420,092          | 2,868,515,067          | 5,025,683,594                                | 5,276,563,118                                  |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27          |             | 60,056,525,583         | 90,639,595,018         | 218,138,168,026                              | 197,720,296,522                                |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                  | 30          |             | 1,839,399,333          | 1,991,667,477          | 5,849,584,813                                | 5,415,965,364                                  |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31          |             | 519,097,609            | 490,617,629            | 2,819,569,109                                | 1,573,045,308                                  |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                              | 32          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-&gt;32)</b>                                                                                                              | <b>40</b>   |             | <b>398,386,406,830</b> | <b>560,151,718,639</b> | <b>1,205,431,538,654</b>                     | <b>1,104,904,521,675</b>                       |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                   |             |             |                        |                        |                                              |                                                |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                                    | 41          |             | 346,335,081            | 6,664,751              | 346,335,081                                  | 1,319,414,926                                  |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                                         | 42          |             | 961,388,665            | 820,937,039            | 2,725,490,144                                | 2,475,581,430                                  |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                               | 43          |             | -                      | -                      | -                                            | -                                              |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                                               | 44          |             | 6,757,540              | 5,092,423              | 15,293,355                                   | 13,383,979                                     |



(Đơn vị tính: VN)

| Chỉ tiêu                                                                                                 | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý năm nay     | Quý năm trước   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)                                                         | 50          |             | 1,314,481,286   | 832,694,213     | 3,087,118,580                                | 3,808,380,335                                  |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                             |             |             |                 |                 |                                              |                                                |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                  | 51          |             | 624,099,377     | 161,055,688     | 5,773,989,454                                | 670,940,438                                    |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                                                     | 52          |             | 309,316,541     | 422,350,235     | 957,834,869                                  | 4,623,472,540                                  |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                             | 53          |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                | 54          |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác                                                                                 | 55          |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                                       | 56          |             |                 |                 |                                              |                                                |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)                                                                     | 60          |             | 933,415,918     | 583,405,923     | 6,731,824,323                                | 5,294,412,978                                  |
| <b>V. CHI BÁN HÀNG</b>                                                                                   | 61          |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                                           | 62          |             | 60,482,620,780  | 46,833,319,912  | 186,560,466,247                              | 136,182,446,694                                |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+60-40-60-61-62)</b>                                                    | 70          |             | 131,949,323,140 | 180,352,584,786 | 451,140,154,692                              | 410,381,735,058                                |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                                               |             |             |                 |                 |                                              |                                                |
| 8.1. Thu nhập khác                                                                                       | 71          |             | 309,605         | 244,373         | 7,620,900                                    | 95,502,128                                     |
| 8.2. Chi phí khác                                                                                        | 72          |             | 26,458          | 442,932,040     | 110,741                                      | 443,202,117                                    |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                                                                  | 80          |             | 283,147         | (442,687,667)   | 7,510,159                                    | (347,699,989)                                  |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                                                | 90          |             | 131,949,606,287 | 179,909,897,119 | 451,147,664,851                              | 410,034,035,069                                |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                                              | 91          |             | 95,470,597,479  | 173,753,372,285 | 440,083,660,899                              | 386,124,667,880                                |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                            | 92          |             | 36,479,008,808  | 6,156,524,834   | 11,064,003,952                               | 23,909,367,189                                 |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                                              | 100         |             | 26,389,921,258  | 35,981,979,424  | 89,462,530,136                               | 81,745,744,375                                 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                        | 100.1       | 5.18        | 26,389,921,258  | 35,981,979,424  | 92,138,787,029                               | 79,510,506,065                                 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                         | 100.2       |             | -               | -               | (2,676,256,893)                              | 2,235,238,310                                  |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                                              | 200         |             | 105,559,685,029 | 143,927,917,695 | 361,685,134,715                              | 328,288,290,694                                |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                                                          | 201         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ                                                                   | 202         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát                                    | 203         |             |                 |                 |                                              |                                                |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                                                   | 300         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                     | 301         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh | 302         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh                                           | 303         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                                            | 304         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết, liên doanh chưa chia                | 305         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh                                                                 | 306         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý                                   | 307         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| Tổng thu nhập toàn diện                                                                                  | 400         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu                                                                | 401         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát                                         | 402         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                                                      | 500         |             | -               | -               | -                                            | -                                              |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                         | 501         |             | 281             | 383             | 962                                          | 873                                            |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                 | 502         |             | 281             | 383             | 962                                          | 873                                            |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM**

Tầng 3 và Tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. NTB, Q1, Tp. HCM.  
Tel: (08)3 914 8585 Fax: (08)3 821 6899

Mẫu số B03b - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày  
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Phương pháp gián tiếp)**  
**Quý 3 năm 2024**

(Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                                                                                               | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm đến<br>cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này<br>năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      |                   |                | -                                             | -                                                  |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                          | 01                |                | 451,147,664,851                               | 410,034,035,069                                    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                                    | <b>02</b>         |                | <b>(376,745,102,978)</b>                      | <b>(352,957,927,581)</b>                           |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                        | 03                |                | 12,014,736,507                                | 13,030,494,000                                     |
| - Các khoản dự phòng                                                                                   | 04                |                | -                                             | (2,668,721,134)                                    |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.                                         | 05                |                | 1,190,189,054                                 | (1,067,916,234)                                    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                      | 06                |                | 189,796,682,314                               | 138,471,202,715                                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                          | 07                |                | -                                             | -                                                  |
| - Dự thu tiền lãi                                                                                      | 08                |                | (579,746,710,853)                             | (500,722,986,928)                                  |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                            | 09                |                | -                                             | -                                                  |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                 | <b>10</b>         |                | <b>201,199,853,790</b>                        | <b>205,290,328,056</b>                             |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                        | 11                |                | 201,199,853,790                               | 205,290,328,056                                    |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                  | 12                |                | -                                             | -                                                  |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay                                                                | 13                |                | -                                             | -                                                  |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại    | 14                |                | -                                             | -                                                  |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT                                                      | 15                |                | -                                             | -                                                  |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                 | 16                |                | -                                             | -                                                  |
| - Lỗ khác                                                                                              | 17                |                | -                                             | -                                                  |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                               | <b>18</b>         |                | <b>(212,263,857,742)</b>                      | <b>(229,199,695,245)</b>                           |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                       | 19                |                | (212,263,857,742)                             | (229,199,695,245)                                  |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20                |                | -                                             | -                                                  |
| - Lãi khác                                                                                             | 21                |                | -                                             | -                                                  |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                | <b>30</b>         |                | <b>63,338,557,921</b>                         | <b>33,166,740,299</b>                              |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                        | 31                |                | (617,953,023,207)                             | (625,016,706,070)                                  |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                              | 32                |                | (702,195,000,000)                             | 262,788,500,000                                    |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                                        | 33                |                | (1,529,623,183,954)                           | (1,287,107,833,593)                                |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                                    | 34                |                | -                                             | -                                                  |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                  | 35                |                | (66,283,584,300)                              | 320,591,747,000                                    |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính                 | 36                |                | 579,034,556,423                               | 501,455,661,238                                    |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                        | 37                |                | (622,133,677)                                 | (201,148,246)                                      |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC                                            | 38                |                | -                                             | -                                                  |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                                             | 39                |                | (19,132,902,603)                              | 4,301,329,280                                      |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                                         | 40                |                | (91,722,148,143)                              | (68,551,082,643)                                   |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                         | 41                |                | 14,009,883,751                                | (20,147,804,809)                                   |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                                        | 42                |                | 2,684,852,629                                 | (5,201,801,857)                                    |
| (-) Thuế TNDN đã nộp                                                                                   | 43                |                | (84,638,361,234)                              | (58,741,629,376)                                   |
| (-) Lãi vay đã trả                                                                                     | 44                |                | (186,407,717,264)                             | (141,643,338,185)                                  |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                                                   | 45                |                | (28,902,589,071)                              | 53,546,017,323                                     |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                                   | 46                |                | 38,871,000                                    | 41,212,000                                         |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)                     | 47                |                | (332,513,450)                                 | 9,105,273,667                                      |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                                                  | 48                |                | (4,346,700,000)                               | (3,850,093,187)                                    |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC                                                       | 49                |                | -                                             | -                                                  |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                                                  | 50                |                | 221,831,542,695                               | 467,979,514,792                                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                                | 51                |                | -                                             | -                                                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                                | 52                |                | -                                             | -                                                  |



(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                                                      | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          | <b>60</b>   |             | <b>(2,451,221,592,484)</b>                 | <b>(557,485,442,367)</b>                     |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                |             |             | -                                          | -                                            |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                              | 61          |             | (5,839,322,900)                            | (2,970,361,400)                              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                           | 62          |             | -                                          | 72,727,273                                   |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác           | 63          |             | -                                          | -                                            |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64          |             | -                                          | -                                            |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn            | 65          |             | -                                          | -                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                              | <b>70</b>   |             | <b>(5,839,322,900)</b>                     | <b>(2,897,634,127)</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                            |             |             | -                                          | -                                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                | 71          |             | -                                          | -                                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                            | 72          |             | -                                          | -                                            |
| <b>3. Tiền vay gốc</b>                                                                        | <b>73</b>   |             | <b>9,367,919,500,000</b>                   | <b>9,633,410,000,000</b>                     |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                           | 73.1        |             | -                                          | -                                            |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                            | 73.2        |             | 9,367,919,500,000                          | 9,633,410,000,000                            |
| <b>4. Tiền chi trả nợ gốc vay</b>                                                             | <b>74</b>   |             | <b>(6,604,137,500,000)</b>                 | <b>(9,208,150,000,000)</b>                   |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 74.1        |             | -                                          | -                                            |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                                | 74.2        |             | -                                          | -                                            |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                                | 74.3        |             | (6,604,137,500,000)                        | (9,208,150,000,000)                          |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                         | 75          |             | -                                          | -                                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                    | 76          |             | -                                          | -                                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                           | <b>80</b>   |             | <b>2,763,782,000,000</b>                   | <b>425,260,000,000</b>                       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>90</b>   |             | <b>306,721,084,616</b>                     | <b>(135,123,076,494)</b>                     |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>101</b>  |             | <b>1,005,537,563,681</b>                   | <b>1,004,078,371,977</b>                     |
| - Tiền                                                                                        | 101.1       |             | 54,787,563,681                             | 254,078,371,977                              |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 101.2       |             | 950,750,000,000                            | 750,000,000,000                              |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 102         |             | -                                          | -                                            |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                         | <b>103</b>  |             | <b>1,312,258,648,297</b>                   | <b>868,955,295,483</b>                       |
| - Tiền                                                                                        | 103.1       |             | 62,258,648,297                             | 568,955,295,483                              |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                  | 103.2       |             | 1,250,000,000,000                          | 300,000,000,000                              |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                     | 104         |             | -                                          | -                                            |

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG  
Quý 3 năm 2024

(Đơn vị tính: VND)

| Chi tiêu                                                                         | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>             |             |             |                                            |                                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01          |             | 75,429,634,453,303                         | 68,003,391,820,342                           |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02          |             | (91,443,064,285,030)                       | (80,832,518,874,050)                         |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 03          |             | -                                          | -                                            |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 04          |             | -                                          | -                                            |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 05          |             | -                                          | -                                            |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                             | 06          |             | -                                          | -                                            |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07          |             | 16,113,455,028,706                         | 13,939,392,997,329                           |
| Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                           | 07.1        |             | (530,473,245,939)                          | 444,148,922,048                              |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       | 08          |             | -                                          | -                                            |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng      | 09          |             | -                                          | -                                            |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng                          | 10          |             | -                                          | -                                            |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11          |             | (3,396,168,790)                            | (3,274,631,873)                              |
| 12. Thu lãi giao dịch chứng khoán                                                | 12          |             | -                                          | -                                            |
| 13. Chi lãi giao dịch chứng khoán                                                | 13          |             | -                                          | -                                            |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14          |             | 1,221,389,122,608                          | 288,602,854,405                              |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15          |             | (1,221,374,054,013)                        | (286,292,379,020)                            |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b>   |             | <b>(433,829,149,155)</b>                   | <b>1,553,450,709,181</b>                     |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              |             |             |                                            |                                              |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                       | 30          |             | 1,716,146,786,128                          | 1,074,110,358,184                            |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 31          |             | 1,716,146,786,128                          | 1,074,110,358,184                            |
| Trong đó có kỳ hạn:                                                              | 32          |             | 587,511,651,334                            | 490,828,530,296                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33          |             | 19,255,632,100                             | 94,897,169,870                               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34          |             | -                                          | -                                            |
| - Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                         | 34.1        |             | 1,107,535,298,494                          | 487,058,486,018                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 35          |             | 1,844,204,200                              | 1,326,172,000                                |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               | 36          |             | -                                          | -                                            |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 37          |             | -                                          | -                                            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 38          |             | -                                          | -                                            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>            |             |             |                                            |                                              |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                      | 40          |             | 1,282,317,636,973                          | 2,627,561,067,365                            |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 41          |             | 1,282,317,636,973                          | 2,627,561,067,365                            |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               | 42          |             | 494,183,894,743                            | 702,473,584,054                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43          |             | 209,212,416,880                            | 990,243,427,860                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44          |             | -                                          | -                                            |
| Tiền gửi ký quỹ Nhà đầu tư tại VSD                                               | 44.1        |             | 577,062,052,555                            | 931,207,408,066                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                 | 45          |             | 1,859,272,795                              | 3,636,647,385                                |
| Trong đó có kỳ hạn                                                               | 46          |             | -                                          | -                                            |
| Các khoản tương đương tiền                                                       | 47          |             | -                                          | -                                            |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                        | 48          |             | -                                          | -                                            |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Dung

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2024  
Người đại diện theo pháp luật UQ  
Giám đốc khối  
  
Lee Hun Woo



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

[illegible]

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Thoa

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Truong Thi Kim Dung

Tp.HCM ngày 15 tháng 10 năm 2024

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG (KỶ), HỢP LÊN, ĐỒNG DẦU)

**THE**

WYCHODZĄC

TRUNG NHUẬN

YEE HEE



1

NOV 19 1967

## CÔNG TY CP chứng khoán KIS Việt Nam

Mẫu số B09a-CTCK

Địa chỉ: Tầng 3 và tầng 11, Số 180-192 Nguyễn Công Trứ,  
P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TP HCM.

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2024

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

#### Thông tin công ty:

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305066125 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 07 năm 2007. Công ty hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động kinh doanh chứng khoán số 56/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 7 năm 2007 và các Giấy phép điều chỉnh (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 108/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 11 năm 2022).

#### Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.761.579.550.000 VND, vốn chủ sở hữu là 5.661,271,973,79 VND và tổng tài sản là 13.203.751.399.290 VND.

#### Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 09 năm 2022.

#### Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là: 282

#### Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính: Tầng 3 và Tầng 11, Tòa nhà TNR, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, Tháp 1 tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tầng 13, Tòa nhà TNR, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

Các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

### **Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/07/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### **4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ(FVTPL)**

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản tài chính không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

#### **4.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Công ty khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi Công ty thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

#### **4.5 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại là:

- Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính chất đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

#### 4.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                    |           |
|--------------------|-----------|
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm tin học   | 3 - 5 năm |

#### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí bản tin và dịch vụ trực tuyến;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hành, bảo trì phần mềm văn phòng;
- Chi phí dịch vụ đường truyền;
- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí trả trước khác.

#### 4.10 Ghi nhận doanh thu



Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

#### *Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

#### *Thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

### **4.12 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

#### 4.13 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính



**Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính (Đơn vị tính: VND)**

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                | Mã chỉ tiêu | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>01. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>                     | <b>5993</b> | 1,312,258,648,297 | 1,005,537,563,681 |
| <i>Tiền mặt</i>                                         | 5994        | 62,258,648,297    | 54,787,563,681    |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>                               | 5995        | 1,250,000,000,000 | 950,750,000,000   |
| <i>Tiền đang chuyển</i>                                 | 5997        |                   |                   |
| <i>Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành</i>   | 5998        |                   |                   |
| <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i> | 7000        |                   |                   |

(Đơn vị tính: VND)

| 0.2 Tài sản FVTPL        | Cuối kỳ                  |                          | Đầu kỳ                   |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Giá mua                  | Giá trị hợp lý           | Giá mua                  | Giá trị hợp lý           |
| Cổ phiếu niêm yết        | 618,939,419,510          | 637,847,430,664          | 654,878,357,704          | 667,325,218,802          |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 25,102,994,305           | 14,478,692,020           | 25,102,994,305           | 14,478,692,020           |
| Trái phiếu niêm yết      | 307,664,720,640          | 310,036,804,240          | 61,497,000,000           | 61,489,050,000           |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 199,864,014,770          | 199,864,014,770          | 40,000,000,000           | 40,000,000,000           |
| Chứng quyền              | 697,700,000              | 573,500,000              | 631,280,000              | 516,100,000              |
| Chứng chỉ quỹ            | 509,010,052,985          | 532,660,164,442          | 261,216,246,987          | 272,065,826,861          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1,661,278,902,210</b> | <b>1,695,460,606,136</b> | <b>1,043,325,878,996</b> | <b>1,055,874,887,683</b> |

| Chỉ tiêu                                                | Mã chỉ tiêu | Cuối kỳ           | Đầu kỳ            |
|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>4. Các khoản cho vay</b>                             |             | 8,178,002,116,262 | 6,648,378,932,308 |
| Gốc cho vay hoạt động Margin                            |             | 8,002,163,191,111 | 6,560,705,440,871 |
| Gốc cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng |             | 175,838,925,151   | 87,673,491,437    |

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                   | Mã chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị) | GTKL giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>03. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG kỳ</b> | <b>6003</b> |                                                  |                                         |
| <b>a) Của công ty chứng khoán</b>                          | 6004        | 784,468,973                                      | 19,047,455,523,585                      |
| <i>Cổ phiếu</i>                                            | 6005        | 322,311,323                                      | 10,290,328,048,260                      |
| <i>Trái phiếu</i>                                          | 6006        | 31,346,050                                       | 4,075,441,810,325                       |
| <i>Chứng khoán khác</i>                                    | 6007        | 430,811,600                                      | 4,681,685,665,000                       |
| <b>b) Của nhà đầu tư</b>                                   | 6008        | 2,514,862,357                                    | 65,456,429,581,984                      |
| <i>Cổ phiếu</i>                                            | 6009        | 2,357,669,865                                    | 62,649,723,842,300                      |
| <i>Trái phiếu</i>                                          | 6010        | 9,484,490                                        | 971,462,036,214                         |
| <i>Chứng khoán khác</i>                                    | 6011        | 147,708,002                                      | 1,835,243,703,470                       |
| <b>Tổng cộng</b>                                           | 6012        | 3,299,331,330                                    | 84,503,885,105,569                      |

(Đơn vị tính: VND)



(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                 | Mã chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ khác  | Tổng cộng      |
|----------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------|----------------|
| <b>05. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH</b> | <b>6023</b> |                        |                   |                                 |            |                |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>                          | 6024        |                        |                   |                                 |            |                |
| Số dư đầu kỳ                                             | 6025        |                        | 67,638,633,245    | 0                               | 94,601,654 | 67,733,234,899 |
| Mua trong kỳ                                             | 6026        |                        | 432,065,100       | 0                               | 0          | 432,065,100    |
| Đầu tư XD CB hoàn thành                                  | 6027        |                        |                   |                                 |            |                |
| Tăng khác                                                | 6028        |                        |                   |                                 |            |                |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư                          | 6029        |                        |                   |                                 |            |                |
| Thanh lý, nhượng bán                                     | 6030        |                        |                   |                                 |            |                |
| Giảm khác                                                | 6031        |                        |                   |                                 |            |                |
| Số dư cuối kỳ                                            | 6032        |                        | 68,070,698,345    | 0                               | 94,601,654 | 68,165,299,999 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                            | 6033        |                        |                   |                                 |            |                |
| Số dư đầu kỳ                                             | 6034        |                        | 50,767,821,615    | 0                               | 94,601,654 | 50,862,423,269 |
| Khấu hao trong kỳ                                        | 6035        |                        | 4,881,302,203     | 0                               | 0          | 4,881,302,203  |
| Tăng khác                                                | 6036        |                        |                   |                                 |            | 0              |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư                          | 6037        |                        |                   |                                 |            | 0              |
| Thanh lý, nhượng bán                                     | 6038        |                        |                   |                                 |            | 0              |
| Giảm khác                                                | 6039        |                        |                   |                                 |            | 0              |
| Số dư cuối kỳ                                            | 6040        |                        | 55,649,123,818    | 0                               | 94,601,654 | 55,743,725,472 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>                 | 6041        |                        |                   |                                 |            |                |
| Tại ngày đầu kỳ                                          | 6042        |                        | 16,870,811,630    | 0                               | 0          | 16,870,811,630 |
| Tại ngày cuối kỳ                                         | 6043        |                        | 12,421,574,527    | 0                               | 0          | 12,421,574,527 |

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                        | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Quyền<br>phát<br>hành | Bản quyền,<br>bằng sáng<br>chế | Chương<br>trình phần<br>mềm | TSCDVH<br>khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|----------------|----------------|
| <b>06. TÌNH HÌNH TĂNG,<br/>GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH<br/>VÔ HÌNH</b> | <b>6045</b>       |                       |                                |                             |                |                |
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>                                  | 6046              |                       |                                |                             |                |                |
| Số dư đầu kỳ                                                    | 6047              |                       | 928,167,680                    | 79,385,388,418              |                | 80,313,556,098 |
| Mua trong kỳ                                                    | 6048              |                       | 178,200,000                    | 2,322,876,000               |                | 2,501,076,000  |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp                                   | 6049              |                       |                                |                             |                |                |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                                     | 6050              |                       |                                |                             |                |                |
| Tăng khác                                                       | 6051              |                       |                                |                             |                |                |
| Thanh lý, nhượng bán                                            | 6052              |                       |                                |                             |                |                |
| Giảm khác                                                       | 6053              |                       |                                |                             |                |                |
| Số dư cuối kỳ                                                   | 6054              |                       | 1,106,367,680                  | 81,708,264,418              |                | 82,814,632,098 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                   | 6055              |                       |                                |                             |                |                |
| Số dư đầu kỳ                                                    | 6056              |                       | 928,167,680                    | 48,813,282,191              |                | 49,741,449,871 |
| Khấu hao trong kỳ                                               | 6057              |                       | 4,950,000                      | 7,128,484,304               |                | 7,133,434,304  |
| Tăng khác                                                       | 6058              |                       |                                |                             |                |                |
| Thanh lý, nhượng bán                                            | 6059              |                       |                                |                             |                |                |
| Giảm khác                                                       | 6060              |                       |                                |                             |                |                |
| Số dư cuối kỳ                                                   | 6061              |                       | 933,117,680                    | 55,941,766,495              |                | 56,874,884,175 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô<br/>hình</b>                     | 6062              |                       |                                |                             |                |                |
| Tại ngày đầu kỳ                                                 | 6063              |                       | 0                              | 30,572,106,227              |                | 30,572,106,227 |
| Tại ngày cuối kỳ                                                | 6064              |                       | 173,250,000                    | 25,766,497,923              |                | 25,939,747,923 |



(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã chỉ tiêu | Cuối kỳ       | Đầu kỳ         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|----------------|
| <b>07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN</b>                                          | <b>6066</b> | 6,076,324,835 | 10,886,315,295 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                      | 6067        |               |                |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                | 6068        |               |                |
| Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn                                             | 6069        |               |                |
| Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | 6071        |               |                |
| Chi phí tư vấn thành lập                                                      | 6072        |               |                |
| Chi phí khác                                                                  | 6072        | 6,076,324,835 | 10,886,315,295 |

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                        | Mã chỉ tiêu | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|-------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| <b>08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>  | <b>6073</b> | 38,844,124,647 | 31,676,212,302 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                      | 6077        | 26,389,921,258 | 18,889,495,463 |
| Thuế thu nhập cá nhân                           | 6078        | 10,322,342,785 | 10,628,105,922 |
| Thuế nhà thầu và thuế giá trị gia tăng          | 6080        | 2,131,860,604  | 2,158,610,917  |
| Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6081        |                |                |

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã chỉ tiêu | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| <b>09. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>                | <b>6083</b> |               |               |
| <i>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>                                                    | 6084        | -             | -             |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i> | 6085        |               |               |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng</i>         | 6086        |               |               |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng</i>     | 6087        |               |               |
| <i>Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước</i>     | 6088        |               |               |
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>                                                       | 6089        | -             |               |
| <i>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>                                                   | 6090        | 5,233,560,288 | 7,909,817,181 |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i> | 6091        |               |               |
| <i>Khoản hoàn nhập thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước</i>         | 6092        |               |               |
| <i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>                                                      | 6093        | 5,233,560,288 | 7,909,817,181 |

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                 | Mã chỉ tiêu | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| <b>10. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN</b> | 6094        | 20,000,000,000 | 20,990,364,354 |
| <i>Tiền nộp ban đầu</i>                  | 6095        | 48,688,241     | 48,688,241     |
| <i>Tiền nộp bổ sung</i>                  | 6096        | 14,824,754,402 | 14,824,754,402 |
| <i>Tiền lãi phân bổ trong kỳ</i>         | 6097        | 5,126,557,357  | 6,116,921,711  |



(Đơn vị tính: VND)

| Tên chỉ tiêu                 | Mã chỉ tiêu | Lãi suất vay                    | Số dư đầu kỳ             | Số vay trong kỳ          | Số trả trong kỳ          | Số dư cuối kỳ            |
|------------------------------|-------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>13. VAY NGẮN HẠN</b>      |             |                                 |                          |                          |                          |                          |
| Vay ngân hàng trong nước     | 6,390       | 2.9-5.5%                        | 1,537,500,000,000        | 4,833,052,500,000        | 4,303,552,500,000        | 2,067,000,000,000        |
| Vay ngân hàng nước ngoài (*) | 6,390       | 03 months TERM SOFR + 1.0%-1.2% | 1,591,910,000,000        | 2,996,765,000,000        | 1,592,465,000,000        | 2,996,210,000,000        |
| Vay đối tượng khác (**)      | 6,390       | 4.60%                           | 706,050,000,000          | 1,543,607,000,000        | 711,000,000,000          | 1,538,657,000,000        |
| <b>Tổng cộng</b>             |             |                                 | <b>3,835,460,000,000</b> | <b>9,373,424,500,000</b> | <b>6,607,017,500,000</b> | <b>6,601,867,000,000</b> |

(\*) Lãi suất vay được thả nổi bằng lãi suất tham chiếu (03m TERM SOFR) cộng lãi biên từ 1.0% - 1.2%/ năm áp dụng cho đồng Đô la Mỹ (USD)

(\*) (\*\*) Khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ USD

(Đơn vị tính: VND)

| Chỉ tiêu                                                      | Mã chỉ tiêu | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN</b> | <b>6396</b> | <b>822,055,725,760</b> | <b>618,577,859,390</b> |
| Phải trả Sở GDCK                                              | 6397        | 0                      |                        |
| Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác    | 6398        |                        |                        |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành           | 6399        |                        |                        |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán                         | 6400        | 0                      | 2,993,466,400          |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                                | 6401        | 822,055,725,760        | 615,584,392,990        |

(Đơn vị tính: VND)

| Tên chỉ tiêu                                                                                                        | Mã chỉ tiêu | Kỳ này         | Kỳ trước       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| <b>BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                 | <b>6154</b> |                |                |
| <b>1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)</b>                                                   | 6155        |                |                |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>                                | 6156        | 26,389,921,258 | 35,981,979,424 |
| <i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay</i>  | 6157        | -              |                |
| <i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>                                                            | 6158        | 26,389,921,258 | 35,981,979,424 |
| <b>2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)</b>                                                    | 6159        |                |                |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>        | 6160        |                |                |
| <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>       | 6161        |                |                |
| <i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>        | 6162        |                |                |
| <i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i> | 6163        |                |                |
| <i>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>     | 6164        |                |                |
| <i>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>                                                             | 6165        | -              | -              |

Tp.HCM, ngày 15 tháng 10 năm 2024

UQ Tổng Giám đốc

Giám đốc khối

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Thoa

Trương Thị Kim Dung



Lee Hun Woo